

Số: /BCTN-THBTS

Phù Vân, ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

### Về việc thực hiện chương trình giáo dục tiểu học Trường Tiểu học B Thanh Sơn- năm 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

#### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường Tiểu học B Thanh Sơn

**2. Địa chỉ trụ sở chính:** Tổ 8 - phường Phù Vân - tỉnh Ninh Bình

Điện thoại: 0919010067

Email: [ththanhsonb@phuly.edu.vn](mailto:ththanhsonb@phuly.edu.vn)

Website: hanam.edu.vn/ththanhsonb

**3. Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường công lập do UBND phường Phù Vân quản lý trực tiếp.

#### **4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- Sứ mạng: Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

- Tầm nhìn: Trường là trung tâm văn hóa giáo dục của địa phương, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình, nơi giáo viên và học sinh luôn năng động, sáng tạo và vươn tới thành công.

- Hệ thống giá trị cơ bản:

Kỷ cương - Trách nhiệm.

Chủ động – Hiệu quả.

Đổi mới - Sáng tạo

Tăng tốc – đột phá

Tăng trưởng – bền vững

- Mục tiêu

Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

#### **5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Năm 2013, theo quy hoạch của thành phố, trường Tiểu học B Thanh Sơn

chuyển từ huyện Kim Bảng về sát nhập về phường Lê Hồng Phong, thành phố Phủ Lý. Sau khi chia tách, trường Tiểu học B Thanh Sơn thuộc tổ 8, phường Lê Hồng Phong và phụ trách công tác giáo dục Tiểu học các tổ dân phố 7,8,9. Tháng 7 năm 2025, thực hiện theo phân bổ chính quyền địa phương 2 cấp, trường do UBND phường Phù Vân quản lý theo Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 1/7/2025 của UBND phường Phù Vân về tiếp nhận nguyên trạng các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở về Ủy Ban nhân dân phường Phù Vân quản lý và vẫn giữ nguyên tên là trường TH B Thanh Sơn theo Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Phù Vân về việc điều chỉnh tên gọi đối với 3 đơn vị trường học trên địa bàn phường Phù Vân; Từ khi trường được thành lập đến nay nhiều năm trường được công nhận danh hiệu “Tập thể lao động Tiên tiến”, được nhận giấy khen của UBND Thành phố Phủ Lý. Liên Đội TNTP Hồ Chí Minh là Liên đội vững mạnh được thành đoàn, tỉnh đoàn và Trung ương Đoàn tặng giấy khen.

Tháng 1 năm 2016 trường được UBND tỉnh công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2; tháng 1 năm 2016 trường được công nhận đạt chuẩn kiểm định chất lượng cấp độ 3; tháng 8 năm 2016 thư viện nhà trường được công nhận “Thư viện Tiên tiến”. Tháng 6 năm 2025 thư viện nhà trường được công nhận thư viện đạt tiêu chuẩn mức độ 2 theo quyết định số 146/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Phủ Lý.

Đội ngũ CB-GV-NV nhà trường có trình độ chuyên môn vững vàng, kỹ năng sư phạm tốt, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao, tâm huyết với nghề dạy học. Hằng năm, nhiều giáo viên của nhà trường được công nhận danh hiệu “Giáo viên dạy giỏi”, “Giáo viên chủ nhiệm giỏi”, “Chiến sĩ thi đua” các cấp.

Trường học khang trang, sạch đẹp, đảm bảo về cơ sở vật chất, có đủ phòng học, phòng hỗ trợ học tập, phòng hành chính quản trị và một số công trình phụ trợ khác. Trang thiết bị dạy học đầy đủ, hiện đại, đáp ứng nhu cầu dạy và học của giáo viên và học sinh.

## **6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Nguyễn Văn Trạch
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Điện thoại: 0919010067
- Email: [nguyenvantrach@gmail.com](mailto:nguyenvantrach@gmail.com)
- Website: hanam.edu.vn/ththanhsomb

## **7. Tổ chức bộ máy**

a) Trường Tiểu học B Thanh Sơn được thành lập theo Quyết định của UBND tỉnh Hà Nam.

b) Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 3276 ngày 14/9/2023

của UBND thành phố Phủ Lý về việc thành lập Hội đồng trường Tiểu học B Thanh Sơn nhiệm kì 2023 – 2028 và Quyết định Kiện toàn Hội đồng trường của UBND phường Phù Vân.

Danh sách các thành viên của Hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Trạch	26/10/1971	Hiệu trưởng - Bí thư chi bộ
2	Nguyễn Thị Thu Hà	22/8/1971	Phó hiệu trưởng
3	Vũ Thị Trang	4/9/1988	Thư ký
4	Chu Thị Diệu	16/6/1987	Tổng phụ trách Đội, Bí thư Đoàn thanh niên
5	Nguyễn Thị Lý	11/2/1972	Tổ trưởng Tổ 1
6	Trịnh Thị Thương	02/8/1973	Tổ trưởng Tổ 2+3
7	Nguyễn Thu Hà	17/9/1976	Tổ trưởng Tổ 4+5
8	Đình Thị Tuyền	25/6/1990	Tổ phó Tổ 4+5
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	04/5/1973	Tổ trưởng Tổ Văn phòng
10	Đỗ Văn Dũng	01/3/1981	Trưởng phòng VH- XH phường
11	Đình Thị Thúy An	20/6/1992	Trưởng Ban đại diện CMHS

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Trạch

Bổ nhiệm Hiệu trưởng về trường Tiểu học B Thanh Sơn theo Quyết định số 2923/QĐ-UBND ngày 15/8/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý về việc bổ nhiệm lại có thời hạn đối với cán bộ quản lý giáo dục.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Thu Hà

- Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm cán bộ có thời hạn của Phó Hiệu trưởng số 1573/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 của Chủ tịch UBND thành phố Phủ Lý.

- Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Phù Vân về việc tiếp nhận nguyên trạng các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở về Ủy ban nhân dân phường Phù Vân quản lý;

- Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2025 của UBND phường Phù Vân về việc điều chỉnh tên gọi đối với 3 đơn vị trường học trên địa bàn phường Phù Vân;

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

- Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học B Thanh Sơn hoạt động theo cơ chế nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động toàn phần; Thực

hiện theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Điều lệ trường tiểu học.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh); thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường Tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng GD theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường Văn hóa - Giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hóa - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức bộ máy của trường tiểu học B Thanh Sơn bao gồm:

- + Hội đồng trường: có 11 thành viên.
- + 01 Hiệu trưởng.
- + 01 phó Hiệu trưởng.
- + Hội đồng thi đua khen thưởng: có 09 thành viên.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 20 đảng viên.
- + Tổ chức Đoàn thanh niên: Có 06 thành viên
- + Tổ chức Đội TNTP HCM: có 12 lớp sao nhi đồng và 8 chi đội.
- + Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn.
- + Tổ Văn phòng: 01 tổ
- + Có 20 lớp với 545 HS

đ) Trường được thành lập theo Quyết định UBND tỉnh Hà Nam.

## 8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; các quy định, quy chế nội bộ.

- Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030 số 53/KH-THB TS ngày 15/9/2020.

- Kế hoạch số 39/KH-THB TS ngày 14/10/2025 về việc bổ sung, điều chỉnh phương hướng, chiến lược xây dựng phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 35/QĐ-THBTS ngày 25/9/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế làm việc năm học 2025 - 2026

- Quyết định số 21/QĐ-THBTS ngày 30/10/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy tắc ứng xử trong cơ sở giáo dục của trường Tiểu học B Thanh Sơn.

- Quyết định số 03/QĐ-THBTS ngày 15/01/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025.

- Quyết định số 02/QĐ-THBTS ngày 08/01/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc ban hành Quy chế thu chi các khoản dịch vụ hỗ trợ giáo dục năm học 2024-2025.

- Quyết định số 10/QĐ-THBTS ngày 09/10/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế Thi đua - Khen thưởng năm học 2025 – 2026.

- Quyết định số 09/QĐ-THBTS ngày 02/10/2025 của trường Tiểu học B Thanh Sơn về việc Ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động năm học 2025 – 2026.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

1.1. Năm học 2024- 2025

Đối tượng	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo			Độ tuổi			GV giỏi		
			Trên ĐH	ĐH	Dưới ĐH	Trên 45 tuổi	Từ 35 - > 45 tuổi	Dưới 35 tuổi	Cấp trường	Cấp TP	Cấp tỉnh
<b>1. CBQL</b>	2	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0
<b>2. GV</b>	27	27	0	18	9	14	9	4	22	15	
<b>2.1 GV văn hóa</b>	21	21	0	15	6	12	5	4	17	2	0
<b>2.2. GV chuyên biệt</b>	6	6	0	5	1	2	4		7		
Ngoại ngữ	2	2		2		2			2		
Âm nhạc	1	1		1			1		1		
Mỹ thuật	1	1		1			1		1		
GDTC (TD)	1	1			1		1				
Tin học	1	1					1		1		
<b>3. TPT Đội</b>	1	1		1			1				
<b>4. Nhân viên</b>	2	2		2		1	1				
<b>Tổng</b>	<b>32</b>	<b>31</b>	<b>0</b>	<b>30</b>	<b>1</b>	<b>17</b>	<b>11</b>	<b>4</b>	<b>23</b>	<b>2</b>	<b>0</b>

- Tỷ lệ GV/lớp: 28/20 = 1,4%

1.2. Năm học 2025- 2026

Đối tượng	Số lượng	Nữ	Trình độ đào tạo			Độ tuổi			GV giỏi		
			Trên ĐH	ĐH	Dưới ĐH	Trên 45 tuổi	Từ 35 -> 45 tuổi	Dưới 35 tuổi	Cấp trường	Cấp TP	Cấp tỉnh
<b>1. CBQL</b>	2	1	0	2	0	2	0	0	0	0	0
<b>2. GV</b>	28	28	0	28	0	10	14	4	19		
<b>2.1 GV văn hóa</b>	21	21	0	21	0	6	11	4	14	2	
<b>2.2. GV chuyên biệt</b>	7	6	0	7	0	2	3	2	5		
Ngoại ngữ	2	2		2		2			1		
Âm nhạc	1	1		1			1		1		
Mỹ thuật	1	1		1			1		1		
GDTC (TD)	2	1		2			1	1	1		
Tin học	1	1		1				1	0		
<b>3. TPT Đội</b>	1	1		1			1				
<b>4. Nhân viên</b>	3	3		3		2		1			

<b>Tổng</b>	34	32	0	34		14	23	7	<b>19</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
-------------	----	----	---	----	--	----	----	---	-----------	----------	----------

- Tỷ lệ GV/lớp: 29/20 = 1,45%

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Diện tích trường: 5430 m<sup>2</sup>

- Điểm trường: 02

- Diện tích bình quân:

+ Năm 2024- 2025: 9,5 m<sup>2</sup> /HS

+ Năm 2025- 2026: 9,9 m<sup>2</sup>/ HS

#### 2. Số lượng, hạng mục

Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

Năm học 2024- 2025 và năm 2025- 2026

STT	Diễn giải	Số phòng	Diện tích	Loại phòng
<b>I</b>	<b>Khối phòng học tập</b>			
1	Phòng học	20	1470	Kiên cố
2	Phòng bộ môn : Ngoại ngữ	2	140	Kiên cố
4	Phòng bộ môn : Tin học	1	70	Kiên cố
5	Phòng đọc, học thư viện	1	70	Kiên cố
<b>II</b>	<b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>			
1	Thư viện	1	140	Kiên cố
2	Phòng thiết bị giáo dục	1	70	Kiên cố
4	Phòng Truyền thống + hoạt động Đội	1	35	Kiên cố
<b>III</b>	<b>Khối phụ trợ</b>			
1	Phòng họp	1	105	Kiên cố
<b>IV</b>	<b>Khối Hành chính - quản trị</b>			
1	Phòng Hiệu trưởng	1	35	Kiên cố
2	Phòng Hiệu phó	1	35	Kiên cố
3	Phòng bảo vệ	1	24	Kiên cố

### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

#### A. Năm học 2024- 2025

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Hàng năm nhà trường tổ chức tự đánh giá và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

Trong những năm học qua, nhà trường đã thực hiện công tác tổ chức và quản lý đúng quy định. Cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên của nhà trường về cơ bản có đủ số lượng, trình độ đào tạo của giáo viên đạt chuẩn cao đáp ứng yêu cầu về chuẩn đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đáp ứng về yêu cầu nhiệm vụ công tác và làm việc với tinh thần trách nhiệm cao; đảm bảo về chất lượng giáo dục học sinh hàng năm. Học sinh của nhà trường đảm bảo quy định về độ tuổi, luôn có ý thức thực hiện đầy đủ nhiệm vụ và quy định của học sinh, được đảm bảo các quyền theo quy định. Nhà trường thường xuyên tham mưu với các cấp lãnh đạo, phối hợp với Ban đại diện CMHS, vận động nhiều nguồn kinh phí khác nhau để xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị dạy học phục vụ cho việc giảng dạy và học tập của giáo viên và học sinh. Nhờ thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục, nhà trường đã tạo được mối quan hệ bền vững giữa nhà trường - gia đình và xã hội. Bên cạnh việc thực hiện tốt các hoạt động giáo dục trong đó chú trọng hoạt động dạy - học và rèn luyện năng lực, phẩm chất, nhà trường còn chú ý đến việc tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, các hoạt động chăm sóc sức khỏe, giáo dục ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh nên hiệu quả hoạt động giáo dục của nhà trường hàng năm luôn đạt và vượt kế hoạch đã đề ra.

Tuy nhiên, nhà trường cũng còn một số hạn chế nhất định, tình hình trang thiết bị dạy học chưa đáp ứng kịp thời trong tình hình phát giáo dục. Mặt khác, trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất là ở lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, việc xây dựng bài giảng điện tử chưa thường xuyên, đồng đều ở tất cả các môn học.

Nhà trường đã mô tả đúng thực trạng, phân tích những ưu điểm, hạn chế, đưa ra kế hoạch cải tiến trong thời gian tới. Dựa trên những tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục, nhà trường tự đánh giá:

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 1, Mức 2 và Mức 3:

+ Số lượng tiêu chí đạt Mức 1:  $27/27 = 100\%$ ; không đạt 0;

+ Số lượng tiêu chí đạt Mức 2:  $27/27 = 100\%$ ; không đạt 0;

+ Số lượng tiêu chí đạt Mức 3:  $19/19 = 100\%$ ; không đạt 0;

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4

+ Số lượng tiêu chí đạt Mức 4:  $03/05 = 60\%$

+ Số lượng tiêu chí không đạt Mức 4:  $02/05 = 40\%$

Căn cứ Mục c, Khoản 2, Điều 34; Khoản 2, Điều 37 của Thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GDĐT Quy định về kiểm

định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học. Với các chỉ số và tiêu chí đạt yêu cầu tự đánh giá như trên, trường Tiểu học Tiểu học B Thanh Sơn tự đánh giá đạt KĐCLGD cấp độ 3 và trường Chuẩn quốc gia mức độ 2.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

B. Năm học 2025- 2026 Giữ vững kết quả như năm 2024 – 2025.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường.

- Năm học 2024- 2025:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh năm học 2024-2025	101	101				
2	Số học sinh	571	101	115	107	126	122
3	Số lớp	20	4	4	4	4	4
4	Sĩ số bình quân	28,6	25,5	28,8	26,8	31,5	30,5
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	571	101	115	107	126	122
6	Số học sinh dân tộc	3	1		1		1
7	Số học sinh KT	3		1		1	1
8	Số học sinh thuộc diện chính sách	10	1		5	1	3
9	Số HS chuyển đi	16	0	4	2	4	6
10	Số HS chuyển đến	7	0	0	4	1	2

- Năm học 2025- 2026:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Kết quả tuyển sinh	546	97	104	113	107	125

	năm học 2025-2026						
2	Số học sinh	<b>546</b>	97	104	113	107	125
3	Số lớp	<b>20</b>	4	4	4	4	4
4	Sĩ số bình quân	<b>27,3</b>	24,3	26	28,25	26,75	31,25
5	Số học sinh học 2 buổi/ngày	<b>546</b>	97	104	113	107	125
6	Số học sinh dân tộc	<b>3</b>	2			1	
7	Số học sinh KT	<b>2</b>			1		1
18	Số học sinh thuộc diện chính sách	<b>13</b>	2		3	3	5
9	Số HS chuyển đi	<b>14</b>	1	5	4	2	2
10	Số HS chuyển đến	<b>15</b>	3	5	3	2	2

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:  
**- Năm học 2023- 2024**

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
I. Kiến thức - kỹ năng												
1. Tiếng Việt	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	98	82.35	76	71.69	98	76.56	98	77.78	101	74.26	471	76.58
Hoàn thành	19	15.96	29	27.35	30	23.43	28	22.22	35	25.74	141	22.92
Chưa hoàn thành	2	0.16	1	0.09	0	0	0		0	0	3	0.5
2. Toán	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	94	78.99	84	79.24	95	74.22	105	83.33	111	81.61	489	79.51
Hoàn thành	23	19.32	21	19.81	33	25.78	21	16.67	25	18.39	123	20
Chưa hoàn thành	2	1.69	1	0.95	0	0	0	0.	0	0	3	0.49
3. Đạo đức	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	105	88.23	85	80.18	94	73.43	103	81.74	109	80.14	496	80.65
Hoàn thành	14	11.77	21	19.82	34	26.57	23	18.26	27	19.86	119	19.35
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Tự nhiên và Xã hội	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>						<b>353</b>	
Hoàn thành tốt	88	73.95	78	73.58	87	67.97					253	71.67
Hoàn thành	31	26.05	28	26.42	41	32.03					100	28.33
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0					0	0

5. Khoa học							126		136		262	
Hoàn thành tốt							115	91.27	120	88.23	235	89.69
Hoàn thành							11	8.73	16	11.77	27	10.31
Chưa hoàn thành							0	0	0	0	0	0
6. Lịch sử và Địa lý							<b>126</b>		<b>136</b>		<b>262</b>	
Hoàn thành tốt							97	76.98	105	77.2	202	77.1
Hoàn thành							29	23.02	31	22.8	60	22.9
Chưa hoàn thành							0	0	0	0	0	0
7. Âm nhạc	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	85	71.4	72	67.9	86	67.1	89	70.6	72	52.9	404	65.69
Hoàn thành	34	28.6	34	32.1	42	32.9	37	29.4	64	47.1	211	34.31
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8. Mỹ thuật	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	89	74.78	80	75.47	95	74.21	94	74.6	95	69.85	453	73.66
Hoàn thành	30	25.22	26	24.53	33	25.79	32	25.4	41	30.15	162	26.34
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thủ công, Kĩ thuật												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
10. Thể dục									<b>136</b>		<b>136</b>	
Hoàn thành tốt									80	58.82	80	58.82
Hoàn thành									56	41.18	56	41.18
Chưa hoàn thành									0	0	0	0
11. Ngoại ngữ	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>615</b>	
Hoàn thành tốt	85	71.42	74	69.81	80	62.5	89	70.63	49	36	377	61.3
Hoàn thành	33	27.73	32	30.19	48	37.5	37	29.37	87	64	237	38.5
Chưa hoàn thành	1	0.85	0	0	0	0	0	0	0	0	1	0.2
12. Tin học					<b>128</b>		<b>126</b>		<b>136</b>		<b>390</b>	
Hoàn thành tốt					80	62.5	101	80.1	99	72.8	280	71.8
Hoàn thành					48	37.5	25	19.9	37	27.2	110	28.2
Chưa hoàn thành					0	0	0		0		0	0
13. Công nghệ					<b>128</b>		<b>126</b>				<b>254</b>	
Hoàn thành tốt					111	86.7	104	82.5			215	84.6
Hoàn thành					17	13.3	22	17.5			39	15.4
Chưa hoàn thành					0		0				0	0
14. Tiếng dân tộc												
Hoàn thành tốt												
Hoàn thành												
Chưa hoàn thành												
15. Hoạt động trải nghiệm	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>				<b>479</b>	
Hoàn thành tốt	94	78.99	78	45.28	100	78.12	96	76.19			368	76.82
Hoàn thành	25	21.01	28	26.42	28	21.88	30	23.81			111	23.18
Chưa hoàn thành	0	0	0		0		0				0	
16 Giáo dục thể chất	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>				<b>479</b>	
Hoàn thành tốt	83	69.74	76	71.69	95	74.21	98	77.77			352	73.48
Hoàn thành	36	30.26	30	28.31	33	25.79	28	22.23			127	26.52
Chưa hoàn thành	0		0		0		0				0	

II. Năng lực - TT22													
1. Tự phục vụ, tự quản													
		0		0		0		0		136		136	
Tốt										116		85.3	
Đạt										20		15.7	
Cần cố gắng										0		0	
2. Hợp tác													
				0		0				136		136	
Tốt										119		87.5	
Đạt										17		12.5	
Cần cố gắng										0		0	
3. Tự học, GQVĐ													
										136		136	
Tốt										115		84.5	
Đạt										21		15.5	
Cần cố gắng										0		0	
III. Phẩm chất - TT22													
1. Chăm học, chăm làm													
										136		136	
Tốt										119		87.5	
Đạt										17		12.5	
Cần cố gắng										0		0	
2. Tự tin, trách nhiệm													
		0		0				0		136		136	
Tốt										124		91.2	
Đạt										12		8.8	
Cần cố gắng										0		0	
3. Trung thực, kỉ luật													
										136		136	
Tốt										121		88.9	
Đạt										15		11.1	
Cần cố gắng										0		0	
4. Đoàn kết, yêu thương													
										136		136	
Tốt										124		91.1	
Đạt										12		8.9	
Cần cố gắng										0		0	
II. Năng lực													
1. Tự chủ và tự học													
		119		106		128		126		0		479	
Tốt		100		84		78		73.5		80		62.5	
Đạt		18		15.2		28		26.5		48		37.5	
Cần cố gắng		1		0.8		0		0		0		0	
2. Giao tiếp và hợp tác													
		119		106		128		126		0		479	
Tốt		96		80.6		72		67.9		83		64.8	
Đạt		23		19.4		34		32.1		45		35.2	
Cần cố gắng		0		0		0		0		0		0	
3. Giải quyết vấn đề và sáng tạo													
		119		106		128		126		0		479	
Tốt		84		70.58		72		67.9		79		75.24	
Đạt		34		28.57		34		32		49		24.76	

Cần cố gắng	1	0.85	0	0	0	0.9	0	0	0		1	0.22
4. Ngôn ngữ	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	103	86.5	74	69.81	98	76.56	100	79.36	0		375	78.28
Đạt	16	13.5	31	29.24	30	23.44	26	20.64	0		103	21.5
Cần cố gắng	0	0	1	0.95			0	0	0		1	0.03
5. Tính toán	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	94	78.99	74	69.8	84	65.6	98	77.77	0		350	73.06
Đạt	24	20.16	31	29.24	44	34.4	28	2.23	0		127	26.51
Cần cố gắng	1	0.85	1	0.96	0	0	0	0	0		2	0.43
6. Thẩm mỹ	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	106	89.07	88	83	101	78.9	96	76.2	0		391	81.62
Đạt	13	10.93	18	17	27	21.1	30	23.8	0		88	18.38
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
7. Thể chất	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	107	89.91	88	83	122	95.31	110	87.3	0		427	89.1
Đạt	12	10.09	18	17	6	4.69	16	12.7	0		52	10.9
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
III. Phẩm chất - TT27												
1. Yêu nước	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	112	94.11	99	93.39	123	96.09	101	80.15	0		435	90.8
Đạt	7	5.89	7	6.61	5	3.91	25	19.85	0		44	9.2
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
2. Nhân ái	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	112	94.11	89	83.96	123	96.09	101	80.15	0		425	88.72
Đạt	7	5.89	17	16.04	5	3.91	25	19.85	0		54	11.28
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
3. Chăm chỉ	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	109	91.59	85	80.18	88	68.75	99	78.57	0		381	79.54
Đạt	10	8.41	21	19.82	40	31.25	27	21.43	0		98	20.46
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
4. Trung thực	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	110	92.43	99	93.39	113	88.28	102	80.95	0		424	88.51
Đạt	9	7.57	7	6.61	15	11.72	24	19.05	0		55	11.49
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
5. Trách nhiệm	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
Tốt	107	89.91	82	77.35	80	62.5	101	80.15	0		370	77.24
Đạt	12	10.09	24	22.65	48	37.5	25	19.85	0		109	22.76
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0
IV. Đánh giá kết quả giáo dục	<b>119</b>		<b>106</b>		<b>128</b>		<b>126</b>		<b>0</b>		<b>479</b>	
HTX xuất sắc	35	29.41	36	33.96	35	27.34	50	39.68	0		156	47,56
Hoàn thành tốt	48	40.33	34	32.08	44	34.37	37	29.36	0		163	26,44
Hoàn thành	36	30.26	36	33.96	49	38.28	39	30.96	0		160	25,33
Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0,95	0	0	0		0	0,67
HTCTLH	<b>112</b>	<b>100</b>	<b>116</b>	<b>100</b>	<b>104</b>	<b>99,05</b>	<b>115</b>	<b>98,29</b>	<b>0</b>			
HTCTTH									136	100	136	100

**- Năm học 2024- 2025**

	KHỐI 1		KHỐI 2		KHỐI 3		KHỐI 4		KHỐI 5		TỔNG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
<b>I. Kiến thức - kĩ năng</b>												
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>2. Toán</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>3. Đạo đức</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>4. Giáo dục lối sống</b>							<b>107</b>		<b>125</b>		<b>232</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>5. Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>0</b>		<b>0</b>		<b>311</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>6. Khoa học</b>	<b>0</b>		<b>0</b>		<b>0</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>232</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>7. Lịch sử và Địa lý</b>	<b>0</b>		<b>0</b>		<b>0</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>232</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>8. Âm nhạc</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>9. Mĩ thuật</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>10. Thủ công, Kỹ thuật</b>					<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>344</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>11. Ngoại ngữ</b>	<b>97</b>		<b>102</b>		<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>543</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
<b>12. Tin học</b>					<b>112</b>		<b>107</b>		<b>125</b>		<b>344</b>	
Hoàn thành tốt		0		0		0		0		0	0	0
Hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0
Chưa hoàn thành		0		0		0		0		0	0	0



Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
<b>III. Phẩm chất - TT27</b>						
<b>1. Yêu nước</b>	<b>97</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>543</b>
Tốt	0	0	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
<b>2. Nhân ái</b>	<b>97</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>543</b>
Tốt	0	0	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
<b>3. Chăm chỉ</b>	<b>97</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>543</b>
Tốt	0	0	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
<b>4. Trung thực</b>	<b>97</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>543</b>
Tốt	0	0	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
<b>5. Trách nhiệm</b>	<b>97</b>	<b>102</b>	<b>112</b>	<b>107</b>	<b>125</b>	<b>543</b>
Tốt	0	0	0	0	0	0
Đạt	0	0	0	0	0	0
Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Thu chi ngân sách năm 2025

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
<b>I</b>	<b>PHẦN THU</b>	<b>7.253.435.000</b>	<b>208.350.000</b>
	DT năm trước chuyển sang	0	
	DT giao đầu năm	7.116.594.000	179.500.000
	DT bổ sung trong năm	158.261.000	20.000.000
	DT giảm trong năm	21.420.000	
<b>II</b>	<b>PHẦN CHI</b>	<b>7.253.435.000</b>	<b>208.350.000</b>
	Chi tiền lương BC	3.211.708.100	
	Chi tiền công HĐ	193.224.900	
	Chi phụ cấp lương	2.022.579.600	
	Chi các khoản đóng góp	924.899.600	
	Chi tiền thưởng	30.363.600	
	Chi các khoản TT khác cho cá nhân	30.984.200	

STT	Chỉ Tiêu	Chi thường xuyên	Chi không TX
	Chi phúc lợi tập thể	7.185.600	
	Chi DV công cộng	35.665.900	
	Chi vật tư VP	120.941.500	37.050.000
	Chi thông tin TT liên lạc	8.244.100	
	Chi công tác phí	8.400.000	
	Chi phí thuê mướn	115.600.300	
	Chi sửa chữa, duy tu tài sản	0	21.450.000
	Chi mua sắm tài sản phục vụ CM	75.300.000	88.500.000
	Chi phí nghiệp vụ CM	29.301.000	
	Chi mua sắm tài sản vô hình	1.000.000	32.500.000
	Chi khác	115.958.600	20.000.000
	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2024-2025 ( 7 HS)		8.850.000
	Chi thưởng theo NĐ 73	322.078.000	

## 2. Thu chi các khoản thu ngoài NS năm học 2024-2025

Stt	DIỄN GIẢI	Đơn vị tính	Số thực hiện	Ghi chú
<b>a</b>	<b>Tuyển sinh lớp 1</b>			
	Tổng số học sinh tham gia	người	101	
	Mức thu tuyển sinh	Đồng	20.000	20.000 đ/HS k1
	<b>Tổng số tiền thu NH 2024-2025</b>	<b>Đồng</b>	<b>2.020.000</b>	
	<b>Số tiền chi NH 2024-2025</b>	<b>Đồng</b>	<b>2.020.000</b>	
	* Chi mua VPP+hồ sơ TS	Đồng	1.161.000	
	* Chi tiền nước uống, dịch vụ khác phục vụ	Đồng	409.000	
	* Chi bồi dưỡng người làm tuyển sinh	Đồng	450.000	
<b>b</b>	<b>Quỹ Tài trợ</b>			
	* Tổng số người tham gia	người	496	

	<b>* Tổng số tiền thu NH 2024-2025</b>	<b>Đồng</b>	<b>74.025.000</b>	
	<b>* Số tiền chi NH 2024-2025</b>	<b>Đồng</b>	<b>74.025.000</b>	
	- Mua sắm trang thiết bị phòng thư viện	Đồng	13.818.500	
	- Chi tu sửa CSVC, làm mái che thư viện, vẽ tranh tường phòng thư viện, phòng đọc	Đồng	60.206.500	
<b>c</b>	<b>Dịch vụ vệ sinh</b>			
	<b>* Tổng số học sinh tham gia</b>	người	531	Trong đó có 01 HS K1 nộp 1/2 ( 90.000 đ)
	<b>* Mức thu</b>	Đồng	K1,2: 201 HS K3,4,5: 330 HS	K1,2:20.000 đ/T x 9T ,K345: 15.000 đ/T x 9T
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>80.640.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>80.640.000</b>	
	- Chi thuê mướn lao động	Đồng	54.000.000	
	- Chi mua sắm dụng cụ	Đồng	14.594.000	
	- Chi mua vật tư, hàng hóa phục vụ vệ sinh	Đồng	12.046.000	
<b>d</b>	<b>Dịch vụ trông giữ phương tiện cho học sinh</b>			
	<b>* Tổng số học sinh tham gia</b>	người	158	
	<b>* Mức thu</b>	Đồng	90.000	10.000 đ/HS/T x 9 T
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>14.220.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>14.220.000</b>	
	- Chi thuê mướn lao động	Đồng	13.500.000	
	* Chi khác	Đồng	720.000	
<b>e</b>	<b>Học buổi 2</b>			
	<b>* Tổng số học sinh tham gia</b>	người	531	Trong đó có 01 HS K5 nộp 16 tuần 80 tiết ( 560.000 đ)
	<b>* Mức thu</b>	Đồng	K1,2: 202 HS K3:100 HS K4,5: 229 HS	K1,2:8 tiết/tuần , K3 :7 tiết /T K45 : 5 tiết/tuần Thực học : 20 tuần
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>484.400.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>484.400.000</b>	
	- Chi công lao động ( trả cho GV giảng dạy)	Đồng	387.520.000	
	'- Chi quản lý, phục vụ	Đồng	70.238.000	

	- Chi tiền điện, tiền nước, VPP...	Đồng	2.717.600	
	- Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	23.924.400	
<b>g</b>	<b>Học kỹ năng sống</b>			
	* Tổng số học sinh tham gia	người	486	
	* Mức thu	Đồng	240.000	15.000đ/T x 16 Tiết thực học
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>116.640.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>116.640.000</b>	
	<b>- Chi trả cho công ty (90%)</b>	<b>Đồng</b>	<b>105.732.000</b>	
	<b>'- Chi HĐ ở trường 10%</b>	<b>Đồng</b>	<b>10.908.000</b>	
	'+ Chi quản lý, phục vụ	Đồng	4.908.000	
	+ Chi tiền điện, tiền nước, VPP	Đồng	899.300	
	+ Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	5.100.700	
<b>h</b>	<b>Tiền học tiếng anh lớp 1+2</b>			
	* Tổng số học sinh tham gia	người	199	HKI 32T x :200 HS HKII 38T x 198 HS
	* Mức thu	Đồng	560.000	8.000 đ/T x70 Tiết thực học
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>111.392.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>111.392.000</b>	
	<b>- Chi nộp cho công ty 85%</b>	<b>Đồng</b>	<b>97.212.800</b>	
	<b>-Chi HĐ ở trường 15%</b>	<b>Đồng</b>	<b>14.179.200</b>	
	+ Chi quản lý phục vụ	Đồng	8.967.000	
	+ Chi tiền điện, tiền nước, VPP...	Đồng	420.000	
	+ Chi sửa chữa+mua sắm thiết bị,CSVC	Đồng	4.792.200	
<b>i</b>	<b>Tiền nước uống học sinh</b>			
	* Tổng số học sinh tham gia	người	531	Trong đó có 01 HS nộp 1/2 ( 36.000 Đ)
	* Mức thu	Đồng	72.000	8.000 đ/T x 9 T
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>38.196.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>38.196.000</b>	

	- Chi trả tiền mua nước bình	Đồng	22.963.500	
	- Chi trả tiền công bê nước lên các lớp	Đồng	10.800.000	
	- Mua sắm khay đựng, cốc, giá để bình, sửa máy lọc	Đồng	4.432.500	
<b>k</b>	<b>Mua giấy thi, đề thi, giấy nháp...</b>			
	* Tổng số học sinh tham gia	người	531	Trong đó có 01 HS nộp 1/2 ( 50.000 Đ)
	* Mức thu	Đồng	K1,2: 202 HS K3,4,5: 329 HS	K1,2:70.000 đ/HS/năm học K345: 100,000 đ/HS/năm học
	<b>* Số tiền thu</b>	<b>Đồng</b>	<b>46.990.000</b>	
	<b>* Số tiền đã chi</b>	<b>Đồng</b>	<b>46.990.000</b>	
	- Chi trả tiền in đề kiểm tra các kỳ	Đồng	34.481.600	
	- Chi trả tiền in đề tiếng Anh K3,4,5	Đồng	7.110.000	
	- VPP phục vụ các kỳ kiểm tra	Đồng	5.398.400	

### **3. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025**

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số HS</b>	<b>Số tiền</b>
a	Chi hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh năm học 2024-2025	07	8.850.000

#### **\* Đối sánh với năm trước liền kề :**

- Về thu chi NS : Các chi tiêu về tiền lương, tiền công, các khoản đóng góp, mức chi hoạt động thường xuyên không có gì thay đổi, riêng tiền thưởng theo NĐ 73 được cấp chi nhiều hơn gấp đôi năm 2024 (Năm 2024 được cấp chi có 6 tháng.)

- Về các quỹ thu chi ngoài ngân sách năm học 2024-2025: Không thay đổi về mức thu so với năm học 2023-2024, nhưng kết quả thực hiện thu chi số tiền thu chi ít hơn năm học trước do số học sinh giảm ( 50hs) . quỹ học buổi 2 ít hơn 1 nửa vì chỉ thực hiện thu chi học kỳ I.

- Về chế độ chính sách trợ cấp với người học ( Hỗ trợ chi phí học tập) : Mức hỗ trợ vẫn như năm học trước ( 150.000 đ/hs/tháng) nhưng số học sinh được hỗ trợ ít hơn 4HS so với năm học trước.

### **VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

1. Phổ cập giáo dục: Trường đạt chuẩn phổ cập GD mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

## 2. Kết quả các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ học sinh

Nội dung thi	Số học sinh đạt giải								Ghi chú
	Cấp thành phố				Cấp tỉnh				
	Nhất	Nhì	Ba	KK	Nhất	Nhì	Ba	KK	
Bóng bàn			1						
Cờ vua				1					
Điền kinh	02	01	01	01	01	01			
Bóng đá nữ			01						
<b>Tổng</b>	<b>02</b>	<b>01</b>	<b>02</b>	<b>01</b>	<b>01</b>	<b>01</b>			

## 3. Kết quả Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi

- Cấp trường: 17/17= 100% giáo viên dự thi được công nhận danh hiệu Giáo viên dạy giỏi; 17/17 = 100% Giáo viên dự thi đạt GV chủ nhiệm lớp giỏi.

- Cấp thành phố: 02 giáo viên dự thi được công nhận “Giáo viên dạy giỏi”

## 4. Kết quả thi đua

- 25/32 đ/c đạt danh hiệu lao động tiên tiến

- Tập thể: Đạt tập thể “Lao động tiên tiến”, nhận Giấy khen của UBND thành phố.

- 02 giáo viên được công nhận danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở.

- 06 giáo viên được UBND thành phố và 02 giáo viên được của Sở GDĐT Hà Nam tặng Giấy khen.

- Công tác Công nghệ thông tin: Các phần mềm trong nhà trường thực hiện thông suốt, đảm bảo thông tin, báo cáo kịp thời, đúng tiến độ.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện các hoạt động thư viện, đề nghị công nhận thư viện mức độ 2 gắn với thư viện thân thiện.

- Chi bộ: Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Công đoàn cơ sở vững mạnh;

Trên đây là Báo cáo thường niên trong năm 2025 của Trường Tiểu học B Thanh Sơn theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Nay nhà trường báo cáo công khai trên website nhà trường, bản tin nhà trường và trong cuộc họp CB-GV-NV để các cấp quản lý và cha mẹ học sinh, nhân dân trên địa bàn được biết./

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH phường;
- CB, GV, NV nhà trường;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Trạch**